

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2562 /SGDDĐT-VP

Bình Phước, ngày 28 tháng 8 năm 2020

V/v giao và thực hiện một số chỉ tiêu
kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục
và đào tạo năm học 2020-2021

Kính gửi:

- Các phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Các đơn vị trực thuộc Sở.

Căn cứ Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh về việc giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2547/QĐ-SGDĐT ngày 27/8/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021 các đơn vị trực thuộc.

Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn như sau:

1. Đối với các phòng Giáo dục và Đào tạo, căn cứ các chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, tham mưu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giao chỉ tiêu cụ thể cho các trường trên địa bàn quản lý và giao các phòng chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện.

2. Đối với các đơn vị trực thuộc căn cứ các chỉ tiêu được Sở Giáo dục và Đào tạo giao, có kế hoạch triển khai cụ thể, phân công đến từng bộ phận có liên quan và có biện pháp thực hiện các chỉ tiêu được giao đạt hiệu quả.

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các phòng Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện. /.../

(Kèm theo Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh;
Quyết định số 2547/QĐ-SGDĐT ngày 27/8/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, VP. /.../



Lý Thanh Tâm

Số: 2547/QĐ-SGDĐT

Bình Phước, ngày 27 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản
giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021 các đơn vị trực thuộc.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh về việc giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của ông Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021 cho các đơn vị trực thuộc (có bảng phân bổ chỉ tiêu kèm theo).

Điều 2. Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm triển khai thực hiện. Giao Văn phòng theo dõi việc thực hiện các chỉ tiêu được giao năm học 2020-2021 của các đơn vị trực thuộc, cuối năm học đánh giá và báo cáo Ban giám đốc theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị trực thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban giám đốc
- Lưu: VT, VP.

Như



Lý Thanh Tâm



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

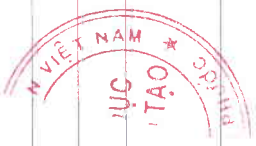
GIAO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CƠ BẢN
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2020-2021 KHỐI TRỰC THUỘC
(Kèm theo Quyết định số 2547/QĐ-SGDĐT ngày 27/8/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Lớp			Học sinh			Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia
		Tổng số	THCS	THPT	Tổng số	THCS	THPT	THCS		THPT		
								SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	THPT Đồng Xoài	36		36	1.510	0	1.510			5	0,33	
2	THPT Nguyễn Du	34		34	1.330	0	1.330			8	0,60	
3	THPT Hùng Vương	40		40	1.570	0	1.570			4	0,25	
4	THPT Đồng Phú	32		32	1.110	0	1.110			7	0,63	
5	THCS&THPT Đồng Tiến	39	22	17	1.290	700	590	12	1,71	6	1,02	
6	THPT Phú Riêng	27		27	959	0	959			8	0,83	
7	THPT Nguyễn Khuyến	29		29	1.100	0	1.100			9	0,82	
8	THPT Ngô Quyền	19		19	670	0	670			9	1,34	
9	THPT Phước Bình	42		42	1.620	0	1.620			8	0,49	
10	THPT TX Phước Long	28		28	950	0	950			9	0,95	
11	THPT Đa Kì	20		20	720	0	720			9	1,25	
12	THPT Đắc O	21		21	800	0	800			9	1,13	
13	THCS&THPT Võ Thị Sáu	27	13	14	990	480	510	7	1,46	9	1,76	
14	THCS&THPT Đắk Mai	18	15	3	610	515	95			0	0,00	
15	THPT Bù Đăng	40		40	1.450	0	1.450			9	0,62	
16	THCS&THPT Lương Thế Vinh	48	24	24	1.830	890	940	15	1,69	17	1,81	
17	THPT Thống Nhất	17		17	520	0	520			5	0,96	



102

TT	Tên trường	Lớp				Học sinh			Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia
		Tổng số	THCS	THPT	Tổng số	THCS	THPT	THCS		THPT			
								SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
18	THPT Lê Quý Đôn	32		32	1.100	0	1.100			8	0,73		
19	THCS&THPT Đặng Hà	21	14	7	645	435	210	14	3,22	8	3,81		
20	THPT Chơn Thành	26		26	980	0	980			5	0,51		
21	THPT Chu Văn An	25		25	880	0	880			8	0,91		
22	THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm	18	8	10	620	280	340	7	2,50	8	2,35		
23	THPT Nguyễn Hữu Cánh	31		31	1.170	0	1.170			6	0,51		
24	THPT Trần Phú	19		19	680	0	680			7	1,03		
25	THPT TX Bình Long	35		35	1.250	0	1.250			6	0,48		
26	THPT Nguyễn Huệ	26		26	850	0	850			7	0,82		
27	THPT Lộc Ninh	40		40	1.450	0	1.450			8	0,55		
28	THPT Lộc Thái	28		28	920	0	920			6	0,65		
29	THPT Lộc Hiệp	18		18	620	0	620			8	1,29		
30	THPT Thanh Hòa	32		32	1.040	0	1.040			5	0,48		
31	THCS&THPT Tân Tiến	32	17	15	1.050	550	500	11	2,00	5	1,00		
32	PT DTNT THCS&THPT Bù Gia Mập	14	5	9	458	175	283		-	0	0,00		
33	PTDTNT THPT Bình Phước	12		12	378	0	378			0	0,00		
34	THPT chuyên Quang Trung	24		24	824	0	824			0	0,00		
35	THPT chuyên Bình Long	24		24	855	0	855			0	0,00		
Tổng		975	118	856	34.799	4.025	30.780	66	1,640	226	0,73		



10/8

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Ký bởi: Ủy ban nhân
dân tỉnh Bình Phước
Cơ quan: Tỉnh Bình
Phước
Ngày ký: 25.08.2020
16:37:35 +07:00

Số: 2095 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo
năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

*Căn cứ Quyết định số 2084/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 đối với giáo dục
mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2507/TTr-
SGDĐT ngày 24/8/2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (Kèm theo Bảng chi tiết một số chỉ tiêu phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021).

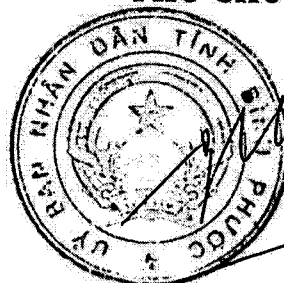
Điều 2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện các chỉ tiêu giao tại Điều 1 đúng quy định; định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện (qua Sở Giáo dục và Đào tạo).

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT (Nga.QĐ62.25.8.20).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Tuyết Minh

Một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển cơ bản giáo dục và đào tạo năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

I. CHỈ TIÊU CHUNG

Quy mô trường, lớp, học sinh	Tổng số	Mầm non (cả tư thực)	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Trường	417	153	122	107	35
Lớp/nhóm	8.198	1.700	3.573	2.069	856
Học sinh đầu năm	253.689	49.364	102.808	70.737	30.780

- Các trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS cộng về cho Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện;
- Trường nhiều cấp học, số liệu được tính cho cấp cao nhất;
- THCS 107 trường (Trong đó: 74 trường THCS và 33 trường TH&THCS);
- THPT 35 trường (Trong đó: 27 trường THPT và 08 trường THCS&THPT);
- Khối trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo bao gồm các trường THCS&THPT, trường THPT.

2. Tỷ lệ học sinh bỏ học toàn tỉnh:

Tiểu học		Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		Toàn tỉnh	
		Khối huyện/thị xã/TP		Khối trực thuộc				
Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Số học sinh	Tỷ lệ (%)
14	0,014	416	0,62	66	1,64	226	729	0,36

3. Trường chuẩn quốc gia: Phân đầu toàn tỉnh có 133 trường.

4. Tỷ lệ chống mù chữ - phổ cập giáo dục:

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	Phổ cập giáo dục tiểu học		Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở		Phổ cập giáo dục Trung học phổ thông	Xóa mù chữ	
			Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 3		Mức độ 1	Mức độ 2
1	Đồng Xoài	Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã	Duy trì đạt chuẩn 4/8 phường, xã	Duy trì đạt chuẩn 4/8 phường, xã	Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã.		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã
2	Bình Long	Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã/phường		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã/phường	Duy trì đạt chuẩn 6/6 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 3 đơn vị xã, phường; công nhận mới 1 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường
3	Phước Long	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã/phường		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 2/7 đơn vị; phấn đấu 3/7 xã, phường đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường



4	Đồng Phú	Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã/thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã/thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 4/11 xã, thị trấn;		Phần đầu có ít nhất 01 đơn vị xã/thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 8 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 3/11 xã, thị trấn,
5	Bù Đăng	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã/thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã/thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 8/16 xã/thị trấn,		x	Duy trì 5/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 11/16 xã,
6	Bù Đốp	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã/thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã/thị trấn,	Duy trì đạt chuẩn 2/7 xã/thị trấn,		x	Duy trì đạt chuẩn 4 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/7 xã,
7	Bù Gia Mập	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã/thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã/thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/8 xã/thị trấn,		x		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã,
8	Chơn Thành	Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã/thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã/thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 5/9 xã/thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 1/9 xã thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 2/9 xã/thị trấn,		Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, thị trấn
9	Hớn Quản	Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã		Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 5/13 xã, thị trấn		x	Duy trì đạt chuẩn 4/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 9/13 xã,
10	Phú Riềng	Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã		Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã	Duy trì đạt chuẩn 3/10 xã		x		Duy trì đạt chuẩn 9/10 xã,
11	Lộc Ninh	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã/thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã/thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 10/16 xã/thị trấn,	Duy trì đạt chuẩn 3/16 xã, thị trấn,	x	Duy trì đạt chuẩn 10/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/16 xã,

5. Thực hiện Chương trình nông thôn mới:

Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tham mưu UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo duy trì đạt chỉ tiêu về giáo dục và đào tạo tại các xã đã về đích nông thôn mới và đầu tư xây dựng tiêu chí nông thôn mới về giáo dục và đào tạo đối với các trường thuộc các xã xây dựng nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Huyện Đồng Phú: 02 xã (Thuận Lợi, Đồng Tâm);
- Huyện Bù Đăng: 02 xã (Nghĩa Trung, Bình Minh);
- Huyện Phú Riềng: 01 xã (Bình Tân);
- Huyện Chơn Thành: 02 xã (Quang Minh, Nha Bích);
- Huyện Hớn Quản: 02 xã (Phước An, Tân Quan);
- Huyện Lộc Ninh: 02 xã (Lộc Thiện, Lộc An);
- Huyện Bù Đốp: 01 xã (Thanh Hòa).

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Khối các Phòng Giáo dục và Đào tạo:

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Trường			Lớp			Học sinh			Trường chuẩn quốc gia	Tỷ lệ học sinh bỏ học			
		MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	Tiểu học		THCS					
								SL	Tỷ lệ (%)			SL	Tỷ lệ (%)		
1	Đồng Xoài	19	13	8	270	331	218	7.500	12.400	8.400	22	-	-	18	0,21
2	Đồng Phú	13	5	11	193	312	158	5.350	8.871	5.185	8	1	0,011	20	0,39

3	Bù Đăng	21	22	16	209	563	257	6.792	15.385	9.936	10	2	0,013	102	1,03
4	Phú Riềng	16	14	10	170	352	195	4.650	9.200	6.900	8	1	0,011	58	0,84
5	Phước Long	12	10	5	91	210	104	3.380	6.930	4.450	9	-	-	10	0,22
6	Bù Gia Mập	10	17	7	110	367	146	3.280	8.668	5.264	8	3	0,035	75	1,42
7	Chơn Thành	15	7	7	180	255	124	4.681	8.663	5.118	7	1	0,012	25	0,49
8	Hớn Quản	14	5	13	133	352	178	4.050	9.824	6.508	9	3	0,031	25	0,38
9	Bình Long	8	8	6	65	173	229	1.945	5.190	3.925	9	-	-	12	0,31
10	Lộc Ninh	17	13	17	178	440	224	4.863	11.830	7.565	8	2	0,017	40	0,53
11	Bù Đốp	8	8	7	101	218	118	2.873	5.847	3.461	7	1	0,017	31	0,90
Tổng		153	122	107	1.700	3.573	1.951	49.364	102.808	66.712	105	14	0,014	416	0,62

2. Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:

Chi tiêu	Trường		Lớp		Học sinh		Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia
	THCS & THPT	THPT	THCS	THPT	THCS	THPT	THCS		THPT		
							SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	
Tổng	8	27	118	856	4.025	30.780	66	1.640	226	0,73	15